

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số        | Thuyết minh        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 1                                            | 2            | 3                  | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b>   |                    | <b>567.480.827.196</b> | <b>398.476.658.985</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>42.391.866.721</b>  | <b>79.499.229.449</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 42.391.866.721         | 8.964.867.833          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | -                      | 70.534.361.616         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>10.193.150.685</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123          |                    | -                      | 10.193.150.685         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>136.034.491.998</b> | <b>45.043.960.229</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | V.2                | 132.203.350.902        | 42.987.740.928         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | V.3                | 4.583.713.867          | 962.396.930            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135          | V.4                | 850.846.579            | 3.323.071.721          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136          | V.5                | (1.603.419.350)        | (2.229.249.350)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |                    | <b>345.015.956.361</b> | <b>253.387.033.849</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | V.6                | 345.015.956.361        | 253.387.033.849        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          | <b>150</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b>   |                    | <b>44.038.512.116</b>  | <b>10.353.284.773</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161          | V.8                | 29.474.327.138         | 151.554.173            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162          |                    | 14.564.184.978         | 10.065.828.492         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước       | 163          | V.9                | 0                      | 135.902.108            |
| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| 1                                            | 2            | 3                  | 4                      | 5                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b>   |                    | <b>17.503.488.902</b>  | <b>14.319.633.402</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   | <b>V.7</b>         | <b>15.132.762.123</b>  | <b>13.030.561.269</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          |                    | 15.132.498.425         | 13.021.547.571         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 100.844.167.658        | 96.493.971.053         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (85.711.669.233)       | (83.472.423.482)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          |                    | 263.698                | 9.013.698              |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 325.000.000            | 325.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (324.736.302)          | (315.986.302)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>         | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b>   |                    | <b>1.158.094.372</b>   | <b>232.200.000</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252          |                    | 1.158.094.372          | 232.200.000            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b>   |                    | <b>1.212.632.407</b>   | <b>1.056.872.133</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271          | V.8                | 1.212.632.407          | 1.056.872.133          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>       | <b>280</b>   |                    | <b>584.984.316.098</b> | <b>412.796.292.387</b> |



| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>247.710.788.946</b> | <b>84.800.336.584</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>247.710.788.946</b> | <b>84.800.336.584</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.10        | 44.952.647.647         | 24.916.368.349         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.11        | 1.942.797.215          | 2.233.264.810          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn | 314        | V.12        | 13.750.258.984         | 9.729.985.158          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 24.656.597.750         | 37.589.768.553         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.13        | 27.814.443.767         | 5.551.715.350          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V.14        | 1.843.628.028          | 2.159.422.375          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V16         | 125.086.947.639        | -                      |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     | 323        |             | 7.663.467.916          | 2.619.811.989          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>337.273.527.152</b> | <b>327.995.955.803</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.17.2      | <b>157.312.600.000</b> | <b>157.312.600.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 157.312.600.000        | 157.312.600.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        | V.17.6      | 881.911.314            | 881.911.314            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | V.17.6      | 63.679.689.867         | 22.041.208.211         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 115.399.325.971        | 147.760.236.278        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 12.879.160.737         | 8.965.297.425          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 102.520.165.234        | 138.794.938.853        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>584.984.316.098</b> | <b>412.796.292.387</b> |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thuận

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình  
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số: B02 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                             |       |             | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026          | Năm 2025          |
| 1                                                           | 2     | 3           | 4               | 5               | 4                 | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 01    | VI.1        | 120.737.578.694 | 205.019.170.322 | 1.012.109.570.127 | 1.028.946.573.542 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 02    | VI.1        | -               | 8.243.975.692   | -                 | 8.338.575.692     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)  | 10    | VI.1        | 120.737.578.694 | 196.775.194.630 | 1.012.109.570.127 | 1.020.607.997.850 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                         | 11    | VI.2        | 98.164.559.482  | 144.376.164.862 | 747.907.805.975   | 757.730.705.065   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20    |             | 22.573.019.212  | 52.399.029.768  | 264.201.764.152   | 262.877.292.785   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư   | 21    |             | -               | -               | -                 | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 22    | VI.3        | 3.626.851       | 2.232.037.024   | 2.929.774.172     | 5.899.636.934     |
| 8. Chi phí tài chính                                        | 23    | VI.4        | 2.429.512.008   | 977.785.500     | 7.051.639.446     | 2.674.406.075     |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                    | 24    |             | 2.022.232.238   | -               | 2.123.382.689     | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                         | 25    | VI.5        | 3.901.507.854   | 11.193.734.370  | 77.516.881.894    | 102.205.169.246   |
| 10. Chi phí Quản lý doanh nghiệp                            | 26    | VI.6        | 8.682.375.825   | 10.661.212.150  | 49.815.337.860    | 44.313.792.447    |
| 11. Lợi nhuận thuần hoạt động Kinh doanh                    | 30    |             | 7.563.250.376   | 31.798.334.772  | 132.747.679.124   | 119.583.561.951   |
| {30=20+21+22-(23+25+26)}                                    |       |             |                 |                 | -                 | -                 |
| 12. Thu nhập khác                                           | 31    | VI.7        | 18.181.818      | 501             | 18.182.038        | 1.021             |
| 13. Chi phí khác                                            | 32    |             | 273.135.620     | -               | 273.135.620       | 254               |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                               | 40    |             | (254.953.802)   | 501             | (254.953.582)     | 767               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)           | 50    |             | 7.308.296.574   | 31.798.335.273  | 132.492.725.542   | 119.583.562.718   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51    | VI.8        | 1.901.633.166   | 5.206.529.174   | 29.972.560.308    | 25.887.955.590    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 52    |             | -               | -               | -                 | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                   | 60    |             | 5.406.663.408   | 26.591.806.099  | 102.520.165.234   | 93.695.607.128    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70    |             | 344             | 1.690           | 6.517             | 5.956             |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận



Trần Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình  
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp Gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                                         | 5                                         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                           |                                           |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 132.492.725.542                           | 119.583.562.718                           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             | 797.629.674                               | 255.815.839                               |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 2.247.995.751                             | 2.529.227.577                             |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (625.830.000)                             | 3.577.679.003                             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04    |             | (60.779)                                  | (15.580.628)                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (2.947.857.987)                           | (5.835.510.113)                           |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 2.123.382.689                             | -                                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 133.290.355.216                           | 119.839.378.557                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (94.920.306.832)                          | 12.431.029.490                            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (91.628.922.512)                          | 65.222.219.685                            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 28.826.915.424                            | 3.831.080.402                             |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (29.478.533.239)                          | (1.138.414.300)                           |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (2.044.984.418)                           | -                                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (26.098.025.207)                          | (22.849.372.882)                          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                                         | 10.000.000                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (9.542.637.958)                           | (2.236.729.000)                           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (91.596.139.526)                          | 175.109.191.952                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                           |                                           |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (5.276.090.977)                           | (1.988.905.108)                           |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                                  | 22    |             | 18.181.818                                | -                                         |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    |             | -                                         | (55.000.000.000)                          |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |             | 10.193.150.685                            | -                                         |



| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        |             | 3.657.188.470                             | 4.435.101.890                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> |             | <b>8.592.429.996</b>                      | <b>(52.553.803.218)</b>                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        |             | 148.086.947.639                           | -                                         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        |             | (23.000.000.000)                          | -                                         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | (78.656.300.000)                          | (31.462.520.000)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>46.430.647.639</b>                     | <b>(31.462.520.000)</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>          | <b>50</b> |             | <b>(36.573.061.891)</b>                   | <b>91.092.868.734</b>                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> |             | <b>78.964.867.833</b>                     | <b>89.566.413.589</b>                     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> |             | <b>60.779</b>                             | <b>15.580.628</b>                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>        | <b>70</b> |             | <b>42.391.866.721</b>                     | <b>180.674.862.951</b>                    |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**NGƯỜI LẬP**



**Lưu Thị Thu Hà**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Ngọc Thuận**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trần Thắng**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2026*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN về việc “ Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03/9/2026, vốn điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là NFC.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phân bón**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trụ sở công ty tại: Tổ dân phố Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

## **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;

- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;

- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

## **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính xác là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

## **7. Số lượng người lao động**

Số lượng người lao động tại ngày 30/9/2026: 373 người

## **8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính Quý của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

## **9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán:**

Thuyết minh giao dịch mua hàng bán hàng, trả cổ tức và số dư đầu kỳ, cuối kỳ với các bên liên quan.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính Quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, phân loại và trình bày rõ ràng trên Báo cáo tài chính.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư đó có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

## **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính Quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho.**

### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **6.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## **6.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tại ngày 30/9/2026 Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

## **7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

### **7.1 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kê toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i><b>Loại tài sản cố định</b></i> | <i><b>Thời gian khấu hao (năm)</b></i> |
|------------------------------------|----------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:          | 10-20                                  |
| - Máy móc, thiết bị:               | 05-10                                  |
| - Phương tiện vận tải:             | 06-08                                  |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý:       | 03-08                                  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **7.2 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm trang tin điện tử của công ty, chương trình thiết kế trang Web, phần mềm kế toán bán hàng.

Các tài sản cố định vô hình trên được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí vận chuyển của hàng gửi bán và các khoản chi phí trả trước khác.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

Chi phí bảo trì phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

### **9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán**

Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức là ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thị trường, chi phí thưởng đại lý, thưởng sáng kiến, chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thị trường, chi phí thưởng đại lý, thưởng sáng kiến là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

## **12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn

## **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương hoặc thặng dư âm.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt là quyền chọn chuyển đổi trái phiếu trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, công ty chuyển quyền chọn này sang ghi nhận là thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố soi xét trọng yếu của năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như quy định của Pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, vỏ bao, phế liệu, than bột...***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, vỏ bao, phế liệu, than bột được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc lãi khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ, gồm cả lãi do bán ngoại tệ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiếu khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

+ Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã phát sinh từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (Kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (Kỳ sau).

- Kế toán theo dõi chi tiết chiếu khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán.

### **18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Giá vốn hàng bán được hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, hàng hóa.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, công ty phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá

thành sản phẩm công ty tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm chưa xác định là tiêu thụ.

### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá...

### **20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

+ Chi phí bán hàng bao gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp của nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo; vận chuyển; bốc xếp, thuê kho; lưu kho, chi phí bằng tiền khác

+ Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý; lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, fax...); chi phí bằng tiền khác (hội nghị khách hàng, tiếp khách...)

+ Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

### **21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn

#### 1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                            | Cuối quý              | Đầu Năm               |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                                | <b>42.391.866.721</b> | <b>8.964.867.833</b>  |
| Tiền mặt                                                   | 338.690.063           | 642.781.502           |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                      | 42.053.176.658        | 8.322.086.331         |
| Ngân hàng Agribank - CN Ninh Bình                          | 16.964.745.546        | 4.762.755.378         |
| Ngân hàng Vietinbank - CN Ninh Bình                        | 20.829.044.286        | 2.154.614.939         |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Ninh Bình                       | 1.262.906.659         | 405.047.495           |
| Các ngân hàng khác                                         | 2.996.480.167         | 999.668.519           |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                          | <b>-</b>              | <b>70.534.361.616</b> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng</i> |                       | 70.534.361.616        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>42.391.866.721</b> | <b>79.499.229.449</b> |

#### 1.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                 | Cuối quý | Đầu Năm               |
|---------------------------------|----------|-----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -        | 10.193.150.685        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>-</b> | <b>10.193.150.685</b> |

### 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                                    | Cuối quý               | Đầu Năm               |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Vật tư KTTN tỉnh Quảng Trị              |                        | 10.942.880.310        |
| Công ty TNHH Đáp Thành                             | 21.590.889.246         | 11.180.087.500        |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển        | 7.398.789.050          |                       |
| Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh                 | 8.429.324.400          | -                     |
| Công ty CP XNK Cát Long                            | 37.604.073.500         | -                     |
| Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh - CN Miền Trung |                        | 8.457.463.829         |
| Công ty CP XNK HC Miền Nam                         | 37.873.968.050         | -                     |
| Công ty THNN Hoàng Ngân                            | 10.515.933.250         | -                     |
| Các đối tượng khác                                 | 8.790.373.406          | 12.407.309.289        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>132.203.350.902</b> | <b>42.987.740.928</b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                              | Cuối quý             | Đầu Năm            |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty CP ĐS Hà Ninh                                                        | 405.608.436          | -                  |
| Tập đoàn Công nghiệp Than Khoán sản Việt Nam                                 | 11.574.595           | 525.505.170        |
| Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Đức Thái Nguyên 4 | -                    | 223.724.160        |
| Công ty TNHH Đầu tư & PT Công nghiệp Âu Lạc                                  | 618.750.000          |                    |
| Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp hóa chất                                | 443.100.000          | -                  |
| Công ty TNHH AGC                                                             | 1.010.606.836        | -                  |
| Công ty TNHH Na No Phạm Gia                                                  | 293.700.000          | -                  |
| Công ty TNHH Na No Green                                                     | 294.900.000          |                    |
| Công ty TNHH Global Technology Solution                                      | 1.178.700.000        |                    |
| Các đối tượng khác                                                           | 326.774.000          | 213.167.600        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>4.583.713.867</b> | <b>962.396.930</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

- Tạm ứng
- Phải thu về ký quỹ, ký cược
- Phải thu ngắn hạn khác
- Phải thu người lao động về BHXH
- Phải thu thuế TNCN của người lao động
- Các đối tượng khác

**Cộng****5. Dự phòng phải thu ngắn hạn thu khó đòi**

- HDN Huyện Nho Quan
- HND TT Nho Quan
- HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan
- HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan

**Cộng****6. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Sản phẩm
- Hàng gửi bán

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

**7. Tài sản cố định ( Chi tiết theo phụ lục 1)****8. Chi phí chờ phân bổ**

- Ngắn hạn
- + Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán
- + Chi phí thuốc chữa bệnh
- Dài hạn
- + Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- + Chi phí khác

**Cộng****9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

- Tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên

**Cộng****10. Phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty CP bao bì PP
- Công ty Cổ phần HPT Logistic
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
- Công ty TNHH TM Vận tải dịch vụ Minh Hiếu

| Cuối quý           | Đầu Năm              |
|--------------------|----------------------|
| 165.984.629        | -                    |
| 18.000.000         | 26.000.000           |
| 666.861.950        | 3.297.071.721        |
| 626.685.000        | 1.165.143.000        |
| -                  | 2.095.712.000        |
| 40.176.950         | 36.216.721           |
| <b>850.846.579</b> | <b>3.323.071.721</b> |

| Cuối quý             | Đầu Năm              |
|----------------------|----------------------|
| 1.004.229.350        | 1.004.229.350        |
| 599.190.000          | 599.190.000          |
| -                    | 260.705.000          |
| -                    | 365.125.000          |
| <b>1.603.419.350</b> | <b>2.229.249.350</b> |

| Cuối quý               | Đầu Năm                |
|------------------------|------------------------|
| 88.490.858.464         | 82.421.431.577         |
| 593.791.021            | 710.358.634            |
| 58.462.356.520         | 51.746.962.917         |
| 76.343.229.678         | 118.024.865.658        |
| 121.125.720.678        | 483.415.063            |
| <b>345.015.956.361</b> | <b>253.387.033.849</b> |

| Cuối quý              | Đầu năm              |
|-----------------------|----------------------|
| <b>29.474.327.138</b> | <b>151.554.173</b>   |
| 29.474.327.138        | 125.549.473          |
| -                     | 26.004.700           |
| <b>1.212.632.407</b>  | <b>1.056.872.133</b> |
| 1.212.632.407         | 1.046.802.245        |
| -                     | 10.069.888           |
| <b>30.686.959.545</b> | <b>1.208.426.306</b> |

| Cuối quý | Đầu năm            |
|----------|--------------------|
| -        | 126.955.238        |
| -        | 8.946.870          |
| -        | <b>135.902.108</b> |

| Cuối quý       | Đầu năm       |
|----------------|---------------|
| 1.263.735.314  | 1.932.653.721 |
| 2.806.332.000  |               |
| 10.980.131.586 | 6.882.857.639 |
| 6.910.262.939  | 4.023.432.135 |

|                                                         |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH VTNN Điện Lộc Phát                         | -                     | 3.122.232.000         |
| Công ty TNHH Logistic Long Bình                         | 4.949.379.034         | 931.309.430           |
| Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân                       | 3.129.054.500         | 0                     |
| Các đối tượng khác                                      | 14.913.752.274        | 8.023.883.424         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>44.952.647.647</b> | <b>24.916.368.349</b> |
| <b>11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>            | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| Công ty CP VTKTNN Quảng Trị                             | 173.782.000           | 0                     |
| Công ty TNHH TMDV 579                                   | -                     | 581.129.000           |
| Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên               | 403.007.000           | 20.771.750            |
| Công ty TNHH Nông nghiệp xanh HTB 27                    | 32.762.000            | 340.605.000           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thuận An                | 207.590.000           | 17.510.000            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tân An                             | 166.275.000           | -                     |
| Công ty TNHH MTV SX TM DV Tân Tài                       | 178.822.500           | -                     |
| Các đối tượng khác                                      | 780.558.715           | 1.273.249.060         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>1.942.797.215</b>  | <b>2.233.264.810</b>  |
| <b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn</b> | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Thuế TNDN                                             | 13.517.299.323        | 9.642.764.222         |
| - Thuế TNCN                                             | 230.009.611           | 84.706.833            |
| - Thuế tài nguyên                                       | 1.401.750             | -                     |
| - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác                  | 1.548.300             | 2.514.103             |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>13.750.258.984</b> | <b>9.729.985.158</b>  |
| <b>13. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                    | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Trích trước thường đại lý                             | 18.098.000.000        | 1.158.620.400         |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp                           | 3.240.700             | -                     |
| - Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt        | 645.635.823           | -                     |
| - Thường sáng kiến                                      | 2.707.000.000         | 4.296.934.950         |
| - Trích chi phí thị trường                              | 6.000.000.000         | -                     |
| - Chi phí quảng cáo                                     | 198.558.154           | 12.960.000            |
| - Trích trước lãi vay ngân hàng                         | 78.398.271            | -                     |
| - Chi phí phải trả khác                                 | 83.610.819            | 83.200.000            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>27.814.443.767</b> | <b>5.551.715.350</b>  |
| <b>14. Phải trả ngắn hạn khác</b>                       | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Kinh phí công đoàn                                    | 854.484.883           | 818.503.960           |
| - Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)                             | -                     | 916.044.775           |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn                         | 800.000.000           | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 189.143.145           | 424.873.640           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>1.843.628.028</b>  | <b>2.159.422.375</b>  |
| <b>15. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>                   | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| <b>Cộng</b>                                             | -                     | -                     |

| 16. Vay và nợ thuê Tài chính                    | Cuối quý               | Đầu năm  |
|-------------------------------------------------|------------------------|----------|
| <b>* Ngắn hạn</b>                               | <b>125.086.947.639</b> | <b>-</b> |
| - Vay ngắn hạn                                  | 125.086.947.639        |          |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình          | 28.825.833.470         |          |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Bình | 46.274.295.917         |          |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Ninh Bình         | 49.986.818.252         |          |
| <b>* Nợ thuê tài chính dài hạn</b>              |                        | <b>-</b> |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>125.086.947.639</b> | <b>-</b> |

\* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 02/12/2025 với NH TMCP Công thương VN CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 02/12/2025 đến hết ngày 02/12/2026. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của công ty.

\* Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/6622249/HĐHM ngày 8/7/2026 với Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 08/7/2026. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của Công ty.

\* Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2026/3051496/HĐTD ngày 18/8/2026 với Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Ninh Bình, hạn mức cấp tín dụng 84.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất phân bón của Công ty. Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của công ty.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 2)

#### 17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

| chỉ tiêu                                            | Cuối quý                | %          | Đầu năm                 | %          |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|------------|-------------------------|------------|
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                        | 80.234.280.000          | 51         | 80.234.280.000          | 51         |
| - Các đối tượng khác                                | 77.078.320.000          | 49         | 77.078.320.000          | 49         |
| Trong đó                                            |                         |            |                         |            |
| Ông Phạm Mạnh Ninh                                  | 15.731.550.000          |            | 15.731.550.000          |            |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                             | 25.594.360.000          |            | 24.902.260.000          |            |
| Vốn góp của các cổ đông khác                        | 35.752.410.000          |            | 36.444.510.000          |            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>157.312.600.000</b>  | <b>100</b> | <b>157.312.600.000</b>  | <b>100</b> |
| <b>17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b> | <b>9 Tháng năm 2026</b> |            | <b>9 Tháng năm 2025</b> |            |

|                                                        |                         |                         |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                              |                         |                         |
| - Vốn góp đầu kỳ                                       | 157.312.600.000         | 157.312.600.000         |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                                | -                       | -                       |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                                | -                       | -                       |
| <b>- Vốn góp cuối kỳ</b>                               | <b>157.312.600.000</b>  | <b>157.312.600.000</b>  |
| <b>17.4 Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                  | <b>9 Tháng năm 2026</b> | <b>9 Tháng năm 2025</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                              | 78.656.300.000          | 31.462.520.000          |
| <b>17.5 Cổ phiếu</b>                                   | <b>Cuối quý</b>         | <b>Đầu năm</b>          |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 15.731.260              | 15.731.260              |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 15.731.260              | 15.731.260              |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   | 15.731.260              | 15.731.260              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 15.731.260              | 15.731.260              |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   | 15.731.260              | 15.731.260              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/ cổ phiếu |                         |                         |
| <b>17.6 Các quỹ của doanh nghiệp</b>                   | <b>Cuối quý</b>         | <b>Đầu năm</b>          |
| Quỹ đầu tư phát triển                                  | 63.679.689.867          | 22.041.208.211          |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                | 881.911.314             | 881.911.314             |

**\*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

|                                                       |                          |                          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>9 Tháng năm 2026</b>  | <b>9 Tháng năm 2025</b>  |
| - Tổng doanh thu                                      | 1.012.109.570.127        | 1.028.946.573.542        |
| + Doanh thu bán sản phẩm                              | 1.005.438.240.199        | 1.024.960.677.108        |
| + Doanh thu bán hàng hóa                              | 2.536.406.754            | 42.095.238               |
| + Doanh thu bán phế liệu, than bột                    | 4.134.923.174            | 3.943.801.196            |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu                        | -                        | 8.338.575.692            |
| + Chiết khấu thương mại                               | -                        | 7.894.445.978            |
| Sản phẩm                                              | -                        | 7.894.065.026            |
| Hàng hóa                                              | -                        | 380.952                  |
| + Hàng bán bị trả lại                                 | -                        | 444.129.714              |
| Sản phẩm                                              | -                        | 444.129.714              |
| <b>- Doanh thu thuần</b>                              | <b>9 Tháng năm 2026</b>  | <b>9 Tháng năm 2025</b>  |
| Trong đó: + Dt thuần bán sản phẩm                     | 1.005.438.240.199        | 1.016.622.482.368        |
| + Dt thuần bán hàng hóa                               | 2.536.406.754            | 41.714.286               |
| + Dt thuần bán phế liệu, than bột                     | 4.134.923.174            | 3.943.801.196            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.012.109.570.127</b> | <b>1.020.607.997.850</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                            | <b>9 Tháng năm 2026</b>  | <b>9 Tháng năm 2025</b>  |
| Giá vốn sản phẩm đã bán                               | 747.907.805.975          | 757.690.117.296          |
| Giá vốn hàng hóa đã bán                               | -                        | 40.587.769               |

**Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng  
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

**Cộng****4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính  
Chiết khấu thanh toán  
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ

**Cộng****5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên  
Chi phí vật liệu, bao bì  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí vật liệu quản lý  
Chi phí đồ dùng văn phòng  
Chi phí khấu hao TSCĐ  
Thuế, phí và lệ phí  
Chi phí dự phòng  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****7. Thu nhập khác**

Thu nhập khác

**Cộng****8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN  
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành  
- Trích thưởng đại lý  
- Tiền phạt, truy thu thuế  
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại  
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác  
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được

|                  | 747.907.805.975  | 757.730.705.065 |
|------------------|------------------|-----------------|
| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |                 |
|                  | 2.929.676.169    | 5.835.510.113   |
|                  | 98.003           | 48.546.193      |
|                  | -                | 15.580.628      |
|                  | 2.929.774.172    | 5.899.636.934   |
| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |                 |
|                  | 2.123.382.689    | -               |
|                  | 4.844.830.475    | 2.667.506.750   |
|                  | 83.365.503       | 2.194.140       |
|                  | 60.779           | 4.705.185       |
|                  | 7.051.639.446    | 2.674.406.075   |
| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |                 |
|                  | 8.169.680.028    | 10.554.069.555  |
|                  | 355.896.885      | -               |
|                  | 44.190.962.029   | 72.935.320.383  |
|                  | 24.800.342.952   | 18.715.779.308  |
|                  | 77.516.881.894   | 102.205.169.246 |
| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |                 |
|                  | 21.660.254.555   | 29.157.870.867  |
|                  | 4.398.624.922    | 1.424.438.138   |
|                  | 1.759.922.011    | 807.883.495     |
|                  | 492.060.045      | 224.930.710     |
|                  | 106.141.156      | 82.140.949      |
|                  | (625.830.000)    | -               |
|                  | 6.701.713.731    | 1.777.670.901   |
|                  | 15.322.451.440   | 10.838.857.387  |
|                  | 49.815.337.860   | 44.313.792.447  |
| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |                 |
|                  | 18.182.038       | 1.021           |
|                  | 18.182.038       | 1.021           |
| 9 Tháng năm 2026 | 9 Tháng năm 2025 |                 |
|                  | 132.492.725.542  | 119.583.562.718 |
|                  | 18.528.696.399   | 11.496.953.500  |
|                  | 157.500.000      | 70.000.000      |
|                  | 18.098.000.000   | 11.426.953.500  |
|                  | 273.135.620      | -               |
|                  | 60.779           | -               |
|                  | 1.158.620.400    | 1.640.738.268   |
|                  | 1.158.620.400    | 1.637.398.000   |

|                                                   |                       |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| trừ khi tính thuế kỳ trước)                       |                       |                       |
| - Lãi tỷ giá do đánh giá lại                      | -                     | 3.340.268             |
| Thu nhập tính thuế TNDN                           | 149.862.801.541       | 129.439.777.950       |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                     | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế TNDN                                 | 29.972.560.308        | 25.887.955.590        |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29.972.560.308        | 25.887.955.590        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>29.972.560.308</b> | <b>25.887.955.590</b> |

| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>9 Tháng năm 2026</b> | <b>9 Tháng năm 2025</b> |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu                           | 670.355.716.123         | 611.343.553.390         |
| Chi phí Nhân công                                 | 103.441.958.576         | 134.343.967.025         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 1.880.064.291           | 2.529.227.577           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 52.926.313.930          | 77.547.334.416          |
| Chi phí bằng tiền khác                            | 46.635.972.809          | 35.889.644.872          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>875.240.025.729</b>  | <b>861.653.727.280</b>  |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của TV Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát  
(Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/9/2026: 373 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 5.1 Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam  
Công ty TNHH Hoàng Ngân  
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam  
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất  
Công ty CP xà phòng Hà Nội  
Trung tâm thương mại và dịch vụ  
Hóa Chất

### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Cùng công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Cổ đông lớn  
Cùng công ty mẹ  
Cùng công ty mẹ  
Cùng công ty mẹ  
Cùng công ty mẹ

### 5.2. Giao dịch với các bên liên quan

\* Mua hàng

| <u>Từ 1/1/2026 đến</u> | <u>Từ 1/1/2025 đến</u> |
|------------------------|------------------------|
| <u>30/9/2026</u>       | <u>30/9/2025</u>       |
| 175.528.753.949        | 119.796.218.923        |

|                                          |                        |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam         | 174.985.373.949        | 119.596.855.923        |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam        | 228.380.000            | 37.368.000             |
| Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất     | 315.000.000            | 59.760.000             |
| Công ty CP xà phòng Hà Nội               |                        | 102.235.000            |
| <b>* Bán hàng</b>                        | <b>346.420.091.223</b> | <b>235.756.735.379</b> |
| Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam         | 95.520.540.337         | 175.625.870.620        |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                  | 184.883.038.038        | 60.130.864.759         |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển   | 66.016.512.848         | -                      |
| Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất | 7.337.325.000          | -                      |
| <b>* Chi trả cổ tức</b>                  | <b>52.904.320.000</b>  | <b>19.851.508.000</b>  |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                  | 12.787.180.000         | 3.804.652.000          |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam               | 40.117.140.000         | 16.046.856.000         |
|                                          | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>5.3 Số dư với các bên liên quan</b>   |                        |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>               |                        |                        |
| Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam         | 37.873.968.050         | -                      |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                  | 10.515.933.250         | -                      |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển   | 7.398.789.050          |                        |
| <b>Phải trả người bán</b>                |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam         | 10.980.131.586         | 6.882.857.639          |
| Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất     | 315.000.000            | -                      |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>          |                        |                        |
| Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất | 8.629.968              |                        |
| <b>Phải trả khác</b>                     |                        |                        |
| Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam         | -                      | 309.589.040            |

## 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 3 năm 2026.

## 7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 3 năm 2026 giảm so với lợi nhuận quý 3 năm 2025:

- Do doanh thu bán hàng giảm, lợi nhuận gộp giảm; do chi tài chính tăng, doanh thu tài chính giảm. Do đó lợi nhuận quý 3 năm 2026 giảm so với lợi nhuận quý 3 năm 2025.

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

*[Signature]*

Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

Nguyễn Ngọc Thuần

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



*[Signature]*  
Trần Thắng

Đơn vị: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình  
Địa chỉ: TDP Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
Quý III năm 2026

ĐVT: Đồng

| Chi tiêu                             | M. sê     | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh Quý III |                      | Lũy kế từ đầu năm     |                       | Số phải nộp cuối quý  |
|--------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      |           |                        | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    |                       |
| <b>I. Thuế</b>                       | <b>10</b> | <b>9.592.357.600</b>   | <b>2.436.423.506</b> | <b>1.529.237.346</b> | <b>36.262.524.887</b> | <b>32.106.171.803</b> | <b>13.748.710.684</b> |
| 1. Thuế GTGT đầu ra                  | 11        | -                      | -                    | -                    | -                     | -                     | -                     |
| 2. Thu nhập doanh nghiệp             | 15        | 9.642.764.222          | 1.901.633.166        |                      | 29.972.560.308        | 26.098.025.207        | 13.517.299.323        |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân             | 16        | 84.706.833             | 178.903.230          | 298.185.000          | 3.624.490.641         | 3.479.187.863         | 230.009.611           |
| 4. Thuế xuất khẩu                    | 14        | -                      | 312.485.400          | 312.485.400          | 599.732.683           | 599.732.683           | -                     |
| 5. Thuế tài nguyên                   | 17        | (8.946.870)            | 6.503.070            | 7.365.750            | 26.361.720            | 16.013.100            | 1.401.750             |
| 6. Tiền thuê đất, thuế sd đất phi NN | 19        | -126.955.238           | 36.898.640           | 910.383.091          | 2.037.778.019         | 1.910.822.781         | -                     |
| 7. Thuế bảo vệ môi trường            | 20        | 788.653                | -                    | 818.105              | 1.601.516             | 2.390.169             | -                     |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b>   | <b>30</b> | <b>1.725.450</b>       | <b>1.548.300</b>     | <b>2.621.800</b>     | <b>319.655.800</b>    | <b>319.832.950</b>    | <b>1.548.300</b>      |
| 1. Phí, lệ phí, các khoản khác       | 33        | 1.725.450              | 1.548.300            | 2.621.800            | 319.655.800           | 319.832.950           | 1.548.300             |
| <b>Tặng cément</b>                   | <b>40</b> | <b>9.594.083.050</b>   | <b>2.437.971.806</b> | <b>1.531.859.146</b> | <b>36.582.180.687</b> | <b>32.426.004.753</b> | <b>13.750.258.984</b> |

Người lập biểu

*Đạt*

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Thuận*

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Thắng

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-9 năm 2026

| TT  | Chỉ tiêu                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | Tổng cộng TSCĐ hữu hình |
|-----|-----------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| I   | Nguyên giá TSCĐ             |                        |                   |                     |                         |                         |
| 1   | Số đầu năm                  | 26.408.654.972         | 44.487.605.502    | 20.990.946.965      | 4.606.763.614           | 96.493.971.053          |
| 2   | Tăng trong kỳ               | 0                      | 495.320.000       | 2.853.160.909       | 1.031.535.696           | 4.380.016.605           |
|     | - Do mua sắm                |                        | 495.320.000       |                     | 1.031.535.696           | 1.526.855.696           |
|     | - Do đầu tư XD CB           |                        |                   | 2.853.160.909       |                         | 2.853.160.909           |
|     | - Tăng khác                 |                        |                   |                     |                         | 0                       |
| 3   | Giảm trong kỳ               | 0                      | 29.820.000        | 0                   | 0                       | 29.820.000              |
|     | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán |                        |                   |                     |                         | 0                       |
|     | - Giảm khác                 |                        | 29.820.000        |                     |                         | 29.820.000              |
| 4   | Số cuối kỳ                  | 26.408.654.972         | 44.953.105.502    | 23.844.107.874      | 5.638.299.310           | 100.844.167.658         |
| II  | Hao mòn TSCĐ                |                        |                   |                     |                         |                         |
| 1   | Số đầu năm                  | 26.356.600.862         | 39.550.193.468    | 13.989.985.676      | 3.575.643.476           | 83.472.423.482          |
| 2   | Tăng trong kỳ               | 8.662.500              | 830.190.937       | 1.125.609.607       | 276.776.154             | 2.241.239.198           |
|     | - Do trích khấu hao TSCĐ    | 8.662.500              | 830.190.937       | 1.125.609.607       | 276.776.154             | 2.241.239.198           |
|     | - Tăng khác                 |                        |                   |                     |                         | 0                       |
| 3   | Giảm trong kỳ               | 0                      | 1.993.447         | 0                   | 0                       | 1.993.447               |
|     | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán |                        |                   |                     |                         | 0                       |
|     | - Giảm khác                 |                        | 1.993.447         |                     |                         | 1.993.447               |
| 4   | Số cuối kỳ                  | 26.365.263.362         | 40.378.390.958    | 15.115.595.283      | 3.852.419.630           | 85.711.669.233          |
| III | Giá trị còn lại             |                        |                   |                     |                         |                         |
| 1   | Số đầu năm                  | 52.054.110             | 4.937.412.034     | 7.000.961.289       | 1.031.120.138           | 13.021.547.571          |
| 2   | Số cuối kỳ                  | 43.391.610             | 4.574.714.544     | 8.728.512.591       | 1.785.879.680           | 15.132.498.425          |

\* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/9/2026: 79.587.120.901 đồng



**Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-9 năm 2026**

| TT  | Chỉ tiêu                    | TSCĐ vô hình | TSCĐ thuê tài chính | Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính |
|-----|-----------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------------|
| I   | Nguyên giá TSCĐ             |              |                     |                                               |
| 1   | Số đầu năm                  | 325.000.000  | 0                   | 325.000.000                                   |
| 2   | Tăng trong kỳ               | 0            | 0                   | 0                                             |
|     | - Do mua sắm                |              |                     | 0                                             |
|     | - Do XDCB                   |              | 0                   | 0                                             |
| 3   | Giảm trong kỳ               | 0            | 0                   | 0                                             |
|     | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán |              |                     | 0                                             |
|     | - Giảm khác                 |              |                     | 0                                             |
| 4   | Số cuối kỳ                  | 325.000.000  | 0                   | 325.000.000                                   |
| II  | Hao mòn TSCĐ                |              |                     |                                               |
| 1   | Số đầu năm                  | 315.986.302  | 0                   | 315.986.302                                   |
| 2   | Tăng trong kỳ               | 8.750.000    | 0                   | 8.750.000                                     |
|     | - Do trích khấu hao TSCĐ    | 8.750.000    |                     | 8.750.000                                     |
| 3   | Giảm trong kỳ               | 0            | 0                   | 0                                             |
|     | - Thanh lý TSCĐ, nhượng bán |              |                     | 0                                             |
|     | - Giảm khác                 |              |                     | 0                                             |
| 4   | Số cuối kỳ                  | 324.736.302  | 0                   | 324.736.302                                   |
| III | Giá trị còn lại             |              |                     |                                               |
| 1   | Số đầu năm                  | 9.013.698    | 0                   | 9.013.698                                     |
| 2   | Số cuối kỳ                  | 263.698      | 0                   | 263.698                                       |



Phụ lục 2  
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| A                          | 1                      | 3                       | 4                     | 7                                 |
| Số dư tại ngày 1/1/2025    | 157.312.600.000        | 881.911.314             | 17.567.948.154        | 49.568.737.539                    |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                         | 4.473.260.057         | 138.794.938.853                   |
| Lãi trong năm trước        |                        |                         |                       | 138.794.938.853                   |
| Tăng khác                  | 0                      | 0                       | 4.473.260.057         | 0                                 |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0                      |                         |                       | 40.603.440.114                    |
| Lỗ trong năm trước         | 0                      | 0                       | 0                     | 0                                 |
| Giảm khác                  | 0                      |                         |                       | 40.603.440.114                    |
| Số dư tại ngày 31/12/2025  | 157.312.600.000        | 881.911.314             | 22.041.208.211        | 147.760.236.278                   |
| - Tăng vốn trong năm nay   | 0                      | 0                       | 41.638.481.656        | 102.520.165.234                   |
| Lãi trong năm nay          | 0                      | 0                       | 0                     | 102.520.165.234                   |
| Trích từ lãi năm trước     |                        |                         | 41.638.481.656        | 0                                 |
| - Giảm vốn trong năm nay   | 0                      | 0                       | 0                     | 134.881.075.541                   |
| Lỗ trong năm nay           | 0                      | 0                       | 0                     | 0                                 |
| Giảm khác                  | 0                      | 0                       | 0                     | 134.881.075.541                   |
| Số dư tại ngày 30/9/2026   | 157.312.600.000        | 881.911.314             | 63.679.689.867        | 115.399.325.971                   |



Phụ lục 03

**TỔNG HỢP LƯƠNG, THUỜNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT**  
**Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2026**

| Họ tên                | Chức vụ                                                                   | Thu nhập<br>tháng 1-9/2026 | Thu nhập<br>tháng 1-9/2025 |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Phạm Mạnh Ninh        | Chủ tịch HĐQT                                                             | 1.273.371.000              | 760.938.000                |
| Phùng Quang Trung     | Tổng giám đốc (Từ 15/12/2025 - 03/9/2026); thành viên HĐQT (từ 15/4/2026) | 977.608.000                | 0                          |
| Dương Như Đức         | Giám đốc (đến 15/12/2025), thành viên HĐQT (đến 15/4/2026)                | 450.325.750                | 765.031.750                |
| Phạm Hồng Sơn         | Phó tổng giám đốc, thành viên HĐQT (đến tháng 5/2025)                     | 1.090.470.750              | 654.484.750                |
| Hà Huy San            | Thành viên HĐQT                                                           | 203.200.000                | 144.821.500                |
| Nguyễn Ngọc Thạch     | Thành viên HĐQT                                                           | 203.200.000                | 70.000.000                 |
| Nguyễn Minh Việt Hưng | Thành viên HĐQT                                                           | 170.000.000                | 35.000.000                 |
| Nguyễn Ngọc Thuần     | Kế toán trưởng                                                            | 923.632.750                | 542.843.500                |
| Hoàng Thị Tiếp        | Trưởng ban kiểm soát                                                      | 347.337.000                | 214.454.000                |
| Tạ Thị Kim Chúc       | Thành viên ban kiểm soát                                                  | 532.724.750                | 379.402.750                |
| Vũ Tuấn Anh           | Thành viên ban kiểm soát                                                  | 104.000.000                | 61.000.000                 |
| <b>Tổng cộng</b>      |                                                                           | <b>6.275.870.000</b>       | <b>3.627.976.250</b>       |